

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nam Cần Thơ
2. Mã trường: DNC
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.nctu.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/NamCanThoUniversity>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02923 798 222
7. Tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://nctu.edu.vn/viec-lam-sinh-vien-dnc>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học		600	557	298	94.84
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	7340101	300	295	164	92.65
1.2	Marketing	Đại học	7340115	0	0	0	0
1.3	Bất động sản	Đại học	7340116	30	0	0	0
1.4	Kinh doanh quốc tế	Đại học	7340120	0	0	0	0
1.5	Thương mại điện tử	Đại học	7340122	0	0	0	0
1.6	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	7340201	120	118	53	94.34
1.7	Kế toán	Đại học	7340301	150	144	81	95.06
2	Pháp luật	Đại học		350	332	197	98.02
2.1	Luật	Đại học	7380101	200	180	104	97.12
2.2	Luật kinh tế	Đại học	7380107	150	152	93	98.92
3	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học		250	244	145	87.59

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
3.1	Khoa học máy tính	Đại học	7480101	0	0	0	0
3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	7480102	0	0	0	0
3.3	Kỹ thuật phần mềm	Đại học	7480103	0	0	0	0
3.4	Công nghệ thông tin	Đại học	7480201	250	244	145	87.59
4	Công nghệ kỹ thuật	Đại học		480	496	198	69.7
4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	7510205	450	496	198	69.7
4.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	7510401	30	0	0	0
4.3	Quản lý công nghiệp	Đại học	7510601	0	0	0	0
4.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	7510605	0	0	0	0
5	Kỹ thuật	Đại học		30	0	0	0
5.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	7520116	0	0	0	0
5.2	Kỹ thuật y sinh	Đại học	7520212	0	0	0	0
5.3	Kỹ thuật môi trường	Đại học	7520320	30	0	0	0
6	Sản xuất và chế biến	Đại học		120	114	63	98.41
6.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	7540101	120	114	63	98.41
7	Kiến trúc và xây dựng	Đại học		160	147	63	93.37
7.1	Kiến trúc	Đại học	7580101	50	47	14	92.86
7.2	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	7580201	110	100	49	93.88
8	Sức khỏe	Đại học		1260	1080	807	95.69
8.1	Y khoa	Đại học	7720101	250	265	0	0
8.2	Dược học	Đại học	7720201	750	553	599	92.65
8.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	7720601	200	198	162	98.77
8.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	7720602	60	64	46	95.65
8.5	Quản lý bệnh viện	Đại học	7720802	0	0	0	0
9	Nhân văn	Đại học		0	0	0	0
9.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	7220201	0	0	0	0
10	Khoa học xã hội và hành vi	Đại học		0	0	0	0
10.1	Kinh tế số	Đại học	7310109	0	0	0	0
11	Báo chí và thông tin	Đại học		0	36	16	100

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
11.1	Truyền thông đa phương tiện	Đại học	7320104	0	0	0	0
11.2	Quan hệ công chúng	Đại học	7320108	0	36	16	100
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học		240	235	106	96.23
12.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	7810103	240	235	106	96.23
12.2	Quản trị khách sạn	Đại học	7810201	0	0	0	0
12.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Đại học	7810202	0	0	0	0
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	Đại học		100	48	41	100
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	7850101	50	28	23	100
13.2	Quản lý đất đai	Đại học	7850103	50	20	18	100
	Tổng			3590	3289	1934	92.04

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://nctu.edu.vn/tuyensinh-daihoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022	x	x	x	
2	Năm tuyển sinh 2023	x	x	x	

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

Khối ngành/ Ngành/ lĩnh vực	Mã ngành	2022				2023			
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển		
			100	200	402		100	200	402
Kinh doanh và quản lý									
Quản trị kinh doanh	7340101	100	18.0	22.0		650	15.00	18.00	

Khối ngành/ Ngành/ lĩnh vực	Mã ngành	2022				2023			
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển		
			100	200	402		100	200	402
Marketing	7340115	40	22.0	26.0		350	15.00	18.00	
Bất động sản	7340116	10	16.0	18.0		50	15.00	18.00	
Kinh doanh quốc tế	7340120	40	16.0	18.0		175	15.00	18.00	
Tài chính - Ngân hàng	7340201	50	19.0	25.5		350	15.00	18.00	
Kế toán	7340301	50	18.0	24.0		280	15.00	18.00	
Pháp luật									
Luật	7380101	40	23.0	23.0		250	15.00	18.00	
Luật kinh tế	7380107	30	21.0	23.0		220	15.00	18.00	
Máy tính và công nghệ thông tin									
Khoa học máy tính	7480101	20	16.0	18.0		100	15.00	18.00	
Kỹ thuật phần mềm	7480103	20	20.0	20.0		170	15.00	18.00	
Công nghệ thông tin	7480201	100	20.0	26.0		650	16.00	18.00	
Công nghệ kỹ thuật									
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100	19.0	24.0		800	19.00	20.00	
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	10	16.0	18.0		40	15.00	18.00	
Quản lý công nghiệp	7510601	10	16.0	18.0		70	15.00	18.00	
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	30	21.0	25.0		200	15.00	18.00	
Kỹ thuật									
Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	20	16.0	21.0		120	15.00	18.00	
Kỹ thuật y sinh	7520212	9	16.0	18.0		40	15.00	18.00	
Kỹ thuật môi trường	7520320	5	16.0	18.0		0			
Sản xuất và chế biến									
Công nghệ thực phẩm	7540101	30	18.0	24.5		230	15.00	18.00	
Kiến trúc và xây dựng									
Kiến trúc	7580101	20	18.0	23.0		120	15.00	18.00	
Kỹ thuật xây dựng	7580201	30	18.0	21.5		190	15.00	18.00	
Sức khỏe									
Y khoa	7720101	30	22.0	24.0	700.0	750	22.50	24.00	750.00
Dược học	7720201	20	21.0	24.0	650.0	760	21.00	24.00	650.00
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	20	19.0	19.5	620.0	270	19.00	19.50	550.00
Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	5	19.0	21.0	620.0	550	19.00	19.50	550.00
Quản lý bệnh viện	7720802	10	16.0	18.0		40	15.00	18.00	
Nhân văn									
Ngôn ngữ Anh	7220201	90	16.0	20.0		300	15.00	18.00	

Khối ngành/ Ngành/ lĩnh vực	Mã ngành	2022				2023			
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển		
			100	200	402		100	200	402
Khoa học xã hội và hành vi									
Kinh tế số	7310109	15	16.0	18.0		70	15.00	18.00	
Báo chí và thông tin									
Truyền thông đa phương tiện	7320104	20	25.0	25.5		280	15.00	18.00	
Quan hệ công chúng	7320108	20	22.0	25.0		150	15.00	18.00	
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân									
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	21.0	18.0		400	15.00	18.00	
Quản trị khách sạn	7810201	40	18.0	18.0		320	15.00	18.00	
Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	30	16.0	18.0		140	15.00	18.00	
Môi trường và bảo vệ môi trường									
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	10	16.0	18.0		70	15.00	18.00	
Quản lý đất đai	7850103	15	16.0	24.0		70	15.00	18.00	

9. Thông tin công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	362/QĐ-ĐHNCT	01/08/2019	Trường tự chủ QĐ	2019	2019
2	Kỹ thuật ô tô	8520130	294/QĐ-ĐHNCT	19/04/2022	Trường tự chủ QĐ	2022	2022
3	Quản trị kinh doanh	9340101	291/QĐ-ĐHNCT	19/04/2022	Trường tự chủ QĐ	2022	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	292/QĐ-ĐHNCT	19/04/2022	Trường tự chủ QĐ	2022	2022
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Quản trị khách sạn	7810201	2336/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2019
8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	220/QĐ-ĐHNCT	16/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2015
10	Dược học	7720201	1587/QĐ-BGDĐT	06/05/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013
11	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	2337/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2019
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	142/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2020
13	Quản lý bệnh viện	7720802	2817/QĐ-BGDĐT	16/09/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2019
14	Kế toán	7340301	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013
15	Y học dự phòng	7720110	2658/QĐ-BGDĐT	14/09/2023	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024
16	Kiến trúc	7580101	1476/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	626/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
18	Quản lý đất đai	7850103	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2014
19	Quan hệ công chúng	7320108	199/QĐ-BGDĐT	22/01/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2014
20	Kỹ thuật phần mềm	7480103	216/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
21	Công nghệ thông tin	8480201	293/QĐ-ĐHNCT	19/04/2022	Trường tự chủ QĐ	2022	2022
22	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2014
23	Kỹ thuật y sinh	7520212	215/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
24	Luật kinh tế	7380107	2612/QĐ- BGDDT	24/07/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2014
25	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	627/QĐ-BGDDT	03/03/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
26	Công nghệ thông tin	7480201	983/QĐ-BGDDT	30/03/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2016
27	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	10/QĐ-ĐHNCT	01/01/2023	Trường tự chủ QĐ	2023	2023
28	Thương mại điện tử	7340122	11/QĐ-ĐHNCT	01/01/2023	Trường tự chủ QĐ	2023	2023
29	Truyền thông đa phương tiện	7320104	442/QĐ-ĐHNCT	12/07/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
30	Luật	7380101	2007/QĐ- BGDDT	09/06/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
31	Quản trị kinh doanh	8340101	4467/QĐ- BGDDT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
32	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	2141/QĐ- BGDDT	23/06/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
33	Luật	8380101	176/QĐ-ĐHNCT	17/06/2023	Trường tự chủ QĐ	2023	2023
34	Điều dưỡng	7720301	111/QĐ-BGDDT	08/01/2024	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024
35	Quản lý công nghiệp	7510601	185/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
36	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3334/QĐ- BGDDT	04/09/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2018
37	Bất động sản	7340116	1223/QĐ- BGDDT	14/04/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2016
38	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2612/QĐ- BGDDT	24/07/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2014
39	Y khoa	7720101	5795/QĐ- BGDDT	26/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2017
40	Quản trị kinh doanh	7340101	1336/QĐ- BGDDT	12/04/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2013

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
41	Luật kinh tế	8380107	143/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2020
42	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2015
43	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	396/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2022
44	Kinh tế số	7310109	441/QĐ-ĐHNCT	12/07/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
45	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	40/QĐ-ĐHNCT	22/01/2024	Trường tự chủ QĐ	2024	2024
46	Marketing	7340115	141/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2020
47	Khoa học máy tính	7480101	184/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
48	Răng - Hàm - Mặt	7720501	2659/QĐ-BGDĐT	14/09/2023	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://nctu.edu.vn/dam-bao-chat-luong-dnc>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://nctu.edu.vn/news/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://nctu.edu.vn/news/quy-che-tuyen-sinh-nam-2023>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không có

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không có

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Đối tượng tuyển sinh: Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Điều kiện dự tuyển: có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước và nước ngoài;

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Phương thức tuyển sinh của Trường bao gồm phương thức xét tuyển và kết hợp thi tuyển và xét tuyển cho một số nhóm ngành. Gồm có các phương thức tuyển sinh sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ THPT).
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.
- **Phương thức 4:** Xét tuyển theo kết quả học tập bậc cao đẳng hoặc đại học.
- **Phương thức 5:** Ưu tiên xét tuyển thẳng theo đề án riêng của DNC bao gồm Thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài hoặc thí sinh học chương trình quốc tế tại các trường quốc tế ở Việt Nam; thí sinh có chứng chỉ SAT, A-Level, IB, ACT ưu tiên xét tuyển vào chương trình Đại học bằng tiếng Anh, liên kết đào tạo quốc tế. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên (có giá trị từ ngày 01/10/2021 và còn giá trị đến ngày 01/10/2023) xét vào chương trình Đại học bằng tiếng Anh, liên kết đào tạo quốc tế.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
1	7340116	Bất động sản	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	30	A00	B00	C05	C08	DTB	DTB1
2	7340116	Bất động sản	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	B00	C05	C08		
3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	70	A00	A01	A02	C01	DTB	DTB1
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	A02	C01		
5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	20	A00	A02	B00	D07	DTB	DTB1
6	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A02	B00	D07		
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	550	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	230	A00	A01	A02	D07		
9	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	450	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
10	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	A00	A01	A02	D07		

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	140	A00	A02	B00	D07	DTB	DTB1
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	A02	B00	D07		
13	7720301	Điều dưỡng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	100	A00	B00	D07	D08	DTB	DTB1
14	7720301	Điều dưỡng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	B00	D07	D08		
15	7720301	Điều dưỡng	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	10	DGNL					
16	7720201	Dược học	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	330	A00	B00	D07	D08	DTB	DTB1
17	7720201	Dược học	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	A00	B00	D07	D08		
18	7720201	Dược học	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	20	DGNL					
19	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	180	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
20	7340301	Kế toán	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	A00	A01	C04	D01		

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
21	7480101	Khoa học máy tính	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	100	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
22	7480101	Khoa học máy tính	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00	A01	A02	D07		
23	7580101	Kiến trúc	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	60	A00	D01	V00	V01	DTB	DTB1
24	7580101	Kiến trúc	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	D01	V00	V01		
25	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	105	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
26	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00	A01	C04	D01		
27	7310109	Kinh tế số	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	40	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
28	7310109	Kinh tế số	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	C04	D01		
29	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	70	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
30	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	A02	D07		
31	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	40	A00	B00	D07	D08	DTB	DTB1

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
32	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	B00	D07	D08		
33	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	5	DGNL					
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	100	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
35	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00	A01	A02	D07		
36	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	100	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
37	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	A01	A02	D07		
38	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	170	A00	B00	D07	D08	DTB	DTB1
39	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	A00	B00	D07	D08		
40	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	10	DGNL					
41	7520212	Kỹ thuật y sinh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	30	A00	A01	A02	B00	DTB	DTB1

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
42	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A01	A02	B00		
43	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	140	A00	A01	D01	D07	DTB	DTB1
44	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	A01	D01	D07		
45	7380101	Luật	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	170	C00	D01	D14	D15	DTB	DTB1
46	7380101	Luật	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	C00	D01	D14	D15		
47	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	140	C00	D01	D14	D15	DTB	DTB1
48	7380107	Luật kinh tế	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	C00	D01	D14	D15		
49	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	50	A00	A01	A02	D07	DTB	DTB1
50	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01	A02	D07		
51	7340115	Marketing	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	210	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
52	7340115	Marketing	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	A00	A01	C04	D01		

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
53	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	190	D01	D14	D15	D66	DTB	DTB1
54	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	D01	D14	D15	D66		
55	7320108	Quan hệ công chúng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	90	C00	D01	D14	D15	DTB	DTB1
56	7320108	Quan hệ công chúng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	C00	D01	D14	D15		
57	7720802	Quản lý bệnh viện	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	30	B00	B03	C01	C02	DTB	DTB1
58	7720802	Quản lý bệnh viện	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	B00	B03	C01	C02		
59	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	40	A00	A01	D01	D07	DTB	DTB1
60	7510601	Quản lý công nghiệp	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	D01	D07		
61	7850103	Quản lý đất đai	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	60	A00	A02	B00	C08	DTB	DTB1
62	7850103	Quản lý đất đai	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A02	B00	C08		
63	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	50	A00	A02	B00	C08	DTB	DTB1

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
64	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A02	B00	C08		
65	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	200	A00	A01	C00	D01	DTB	DTB1
66	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00	A01	C00	D01		
67	7810201	Quản trị khách sạn	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	180	A00	A01	C00	D01	DTB	DTB1
68	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	A00	A01	C00	D01		
69	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	380	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
70	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	170	A00	A01	C04	D01		
71	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	70	A00	A01	C00	D01	DTB	DTB1
72	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	C00	D01		
73	7720501	Răng - Hàm - Mặt	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	100	A02	B00	D07	D08	DTB	DTB1
74	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A02	B00	D07	D08		

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
75	7720501	Răng - Hàm - Mặt	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	10	DGNL					
76	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	210	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
77	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	A00	A01	C04	D01		
78	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	50	A00	A01	C04	D01	DTB	DTB1
79	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	C04	D01		
80	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	200	C00	D01	D14	D15	DTB	DTB1
81	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	C00	D01	D14	D15		
82	7720110	Y học dự phòng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	40	A02	B00	D07	D08	DTB	DTB1
83	7720110	Y học dự phòng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A02	B00	D07	D08		
84	7720101	Y khoa	200	Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT)	350	A02	B00	D07	D08	DTB	DTB1
85	7720101-QT	Y khoa	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	150	DTBQT					

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6
86	7720101	Y khoa	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	A02	B00	D07	D08		
87	7720101	Y khoa	402	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức.	10	DGNL					

** Riêng đối với ngành Kiến trúc có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Năng khiếu Vẽ, thí sinh có thể lấy kết quả thi Vẽ từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển.*

** Danh mục tổ hợp môn xét tuyển trường Đại học Nam Cần Thơ*

STT	Kí hiệu	Tên TH	STT	Kí hiệu	Tên TH	STT	Kí hiệu	Tên TH
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	2	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	3	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
4	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	5	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	6	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
7	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	8	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	9	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
10	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	11	C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	12	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
13	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	14	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	15	V00	Toán, Vật lí, Vẽ Hình họa mỹ thuật
16	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	17	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	18	DTB	Xét theo điểm học bạ cả năm lớp 12
19	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ Hình họa mỹ thuật	20	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	21	DTB1	Xét tuyển theo điểm trung bình học bạ cả năm lớp 10, 11 và học kì I lớp 12
22	DGNL	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	23	DTBQT	Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT			

1.5. Ngưỡng đầu vào

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã PTXT: 100)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT) (Mã PTXT: 200)

- **Hình thức 1:** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12) ≥ 18.0

- **Hình thức 2:** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12) ≥ 6.0

- **Hình thức 3:** (xét tuyển theo điểm TB cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12) ≥ 18.0

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học, Răng-Hàm-Mặt** thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y học dự phòng** thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

(c) **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức. (Mã PTXT: 402)

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực do các Đại học hoặc trường Đại học tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

(d) **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng hoặc đại học

- **Điều kiện xét tuyển:** Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên; hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

(e) **Phương thức 5:** Xét tuyển thẳng theo Đề án của DNC đối với lưu học sinh, Thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài (5.1); Thí sinh học chương trình quốc tế tại các trường quốc tế ở Việt Nam (5.2); Thí sinh có chứng chỉ SAT, A-Level, IB, ACT (5.3) (Mã PTXT: 303)

- **Căn cứ để xét tuyển:** Kết quả học tập bậc THPT.

- **Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:**

(5.1) Thí sinh có chứng nhận tốt nghiệp, công nhận văn bằng tương đương tốt nghiệp THPT của Việt Nam; điểm trung bình năm lớp 12 ≥ 6.5 , có điểm IELTS 5.0 (chương trình Đại học bằng tiếng Anh) hoặc IELTS 5.5 (chương trình Liên kết đào tạo quốc tế) hoặc tương đương theo quy định (Thí sinh tốt nghiệp THPT tại các nước sử dụng ngôn ngữ chính là tiếng Anh được xét miễn điều kiện tiếng Anh đầu vào).

(5.2) Thí sinh có chứng nhận tốt nghiệp, công nhận văn bằng tương đương tốt nghiệp THPT của Việt Nam, điểm trung bình từng HK ≥ 6.5 , có điểm IELTS 5.0 (chương trình Đại học bằng tiếng Anh) hoặc IELTS 5.5 (chương trình Liên kết đào tạo quốc tế) hoặc tương

đương theo quy định.

(5.3) Thí sinh có các chứng chỉ SAT ($\geq 1440/2400$ hoặc $\geq 960/1600$), A-Level (điểm mỗi môn thi theo 3 môn trong tổ hợp $\geq C(E-A^*)$), IB ($\geq 24/42$), ACT ($\geq 21/36$) còn giá trị sử dụng tính đến ngày 01/10/2023; có chứng nhận tốt nghiệp, công nhận văn bằng tương đương tốt nghiệp THPT của Việt Nam; có điểm IELTS 5.0 (chương trình Đại học bằng tiếng Anh) hoặc IELTS 5.5 (chương trình Liên kết đào tạo quốc tế) hoặc tương đương theo quy định.

Danh mục Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS và bảng phiên điểm Chứng chỉ tiếng Anh tại bảng trong phụ lục đính kèm theo đề án này.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển

Thời gian xét tuyển (dự kiến)

Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ (từ ngày – đến ngày)	Phương thức xét tuyển
Đợt 1	10/3/2024 - 30/8/2024	Điểm thi THPT Quốc gia Điểm học bạ THPT Kết quả kì thi đánh giá năng lực Xét tuyển thẳng theo Đề án của DNC
Các đợt sau	Thông báo chi tiết tại website của trường: www.nctu.edu.vn	

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.798222 – 798668.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: xettuyen.nctu.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 VNĐ/ hồ sơ (xét tuyển theo học bạ), đối với thí sinh xét theo điểm thi THPT quốc gia sẽ tính theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT quy định.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ (VNĐ)	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	450.000 – 550.000	3 – 5%
2	V (*)	550.000 – 650.000	3 – 5%
3	VI (**)	800.000 – 900.000	3 – 5%
4	VII	480.000 – 580.000	3 – 5%

(*): Riêng ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 700.000 – 850.000 đ/ tín chỉ;

(**): Riêng ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học: 1.200.000 – 1.400.000đ/ tín chỉ; ngành Y khoa, Y học dự phòng: 2.500.000 – 2.900.000 đ/ tín chỉ, Răng – Hàm – Mặt: 3.000.000 đ/ tín chỉ

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.11.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2024 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2024 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.11.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2024 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển theo lịch của Bộ GD&ĐT thống nhất ban hành.

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và của nhà trường đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

Tiêu chí xét tuyển:

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo Quy chế hiện hành của GD&ĐT.

- Hai ngành thí sinh đăng ký trong Phiếu đăng ký xét tuyển được xét bình đẳng như nhau.

Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ĐH Nam Cần Thơ.

- Bản sao có chứng thực sao y:

+ Học bạ THPT;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc Chứng nhận TN tạm thời).

- 4 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức Xét tuyển thẳng theo Đề án của DNC đối với lưu học sinh, Thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài. Thí sinh phải nộp đầy đủ các bằng cấp, chứng chỉ có liên quan có chứng thực, sao y theo quy định.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Không thực hiện

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Không có

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 500 – 600 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 20 – 40 triệu đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với tối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- a. Phương án 1 (PA1): Xét tuyển** theo kết quả học tập môn học hoặc điểm TN THPT.
Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm trung bình (ĐTB) theo tổ hợp môn + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

ĐTB từng môn theo tổ hợp của lớp 12 có ghi trong học bạ THPT hoặc điểm thi TN THPT.

b. Phương án 2 (PA2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và Cao đẳng.

Điểm xét tuyển = ĐTB lớp 12 + Điểm môn (cơ sở) + Điểm môn chuyên ngành + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

ĐTB lớp 12 ghi trong học bạ THPT và bảng điểm quá trình học tập Cao đẳng.

c. Phương án 3 (PA3): Thi tuyển sinh liên thông riêng.

Chỉ tổ chức kỳ thi tuyển sinh liên thông riêng cho thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng và có **Chứng chỉ hành nghề** (hoặc tương đương về kỹ năng nghề nghiệp).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	30	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013
2.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	983/QĐ-BGDĐT	30/03/2016	Trường tự chủ	2016
3.	Đại học	7720201	Dược học (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	100	5610/QĐ-BGDĐT	28/11/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2013
4.	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
5.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Bộ GD&ĐT cho phép	2015
6.	Đại học	7380101	Luật (CĐ-ĐHCQ)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	30	2007/QĐ-BGDĐT	09/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
7.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai (VB2)	203	Xét tuyển thẳng theo	30	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2014

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
					Đề án của CSĐT					
8.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (VB2)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	30	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013
9.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (VB2)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	983/QĐ-BGDĐT	30/03/2016	Bộ GD&ĐT cho phép	2016
10.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (VB2)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Bộ GD&ĐT cho phép	2015
11.	Đại học	7380101	Luật (VB2)	203	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	40	2007/QĐ-BGDĐT	09/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017

2.5. Ngưỡng đầu vào

a. Trường hợp Xét tuyển ngành Dược học (theo kết quả học tập THPT/điểm thi tốt nghiệp THPT/kết quả học tập Cao đẳng) thì thí sinh phải đạt **một trong các tiêu chí** của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- * Học lực lớp 12 đạt loại GIỎI;
- * Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 8.0 trở lên;
- * Tốt nghiệp THPT loại GIỎI;
- * Có học lực lớp 12 đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại GIỎI;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b. Trường hợp Xét tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học (theo kết quả học tập THPT/điểm thi tốt nghiệp THPT/kết quả học tập Cao đẳng) thì thí sinh phải đạt **một trong các tiêu chí** của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- * Học lực lớp 12 đạt loại KHÁ;

- * Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên;
- * Tốt nghiệp THPT loại KHÁ;
- * Có học lực lớp 12 đạt loại TRUNG BÌNH và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- * Tốt nghiệp trình độ CD đạt loại KHÁ;
- * Tốt nghiệp trình độ CD đạt loại TRUNG BÌNH và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

c. Trường hợp **Thi tuyển** sinh liên thông riêng: Đạt mỗi môn thi từ 5.0 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.0

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/ thi tuyển, các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian: Tổ chức tuyển sinh sau khi được phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.
- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.
- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).
- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ (VNĐ)	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	450.000 – 550.000	3 – 5%
2	V (*)	550.000 – 650.000	3 – 5%
3	VI (**)	800.000 – 900.000	3 – 5%
4	VII	480.000 – 580.000	3 – 5%

(*): Riêng ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 700.000 – 850.000 đ/ tín chỉ;

(**): Riêng ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học: 1.200.000 – 1.400.000đ/ tín chỉ; ngành Y khoa, Y học dự phòng: 2.500.000 – 2.900.000 đ/ tín chỉ, Răng – Hàm – Mặt: 3.000.000 đ/ tín chỉ

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Trường không tuyển sinh, đào tạo

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Trường không tuyển sinh, đào tạo

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Họ tên: Lý Mẫn Tện

TS. Nguyễn Văn Quang

Điện thoại: 0906313368

Email: lmten@nctu.edu.vn

Phụ lục 3. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm xét tuyển môn Ngoại ngữ trong tuyển sinh đại học chính quy

ĐIỂM QUY ĐỔI VỚI CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Theo thông báo của trường Đại học Nam Cần Thơ về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm xét tuyển môn Ngoại ngữ trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2024)

- Về các chứng chỉ tương đương và bảng quy đổi cụ thể như sau:

IELTS	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
Điểm quy đổi	8.50	9.00	9.50	10.00

- Bảng đối sánh các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương:

IELTS	VSTEP	TOEFL		Cambridge English Scale	PTE Academic	TOEIC	APTIS		CEFR
		IBT	ITP				General	Advanced	
5.0	BẬC 3	35-45	433-450	151-159	36-41	550-600	131	110	B1
5.5	BẬC 4	46-59	451-509	160-170	42-53	601-650	153	126	B2
6.0		60-78	510-547	171-179	54-64	651-700	160	153	
6.5	BẬC 5	79-89	548-569	180-183	65-69	701-750	170	160	C1
7.0		90-99	570-591	184-191	70-74	751-800	180	165	
7.5		100-109	592-613	192-199	75-78	801-850	190	170	
8.0	BẬC 6	110-114	614-635	200-210	79-82	851-900	> 190	178	C2
8.5		115-119	636-657	211-220	83-86	901-950		185	
9.0		120	658-677	221-230	87-90	951-990		200	